

TRẮC NGHIỆM TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG B

1. Khái niệm cơ sở dữ liệu (database) là:

- A. Dữ liệu lớn
- B. Tập hợp những thông tin lớn
- C. Dữ liệu độc lập
- D. Tập hợp những thông tin, dữ liệu có quan hệ trong một hệ thống

2. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Database Management System - DBMS) là:

- A. Phần mềm hay hệ thống được thiết kế để quản trị một cơ sở dữ liệu
- B. Hệ thống lưu trữ, sửa chữa, xóa và tìm kiếm thông tin trong một cơ sở dữ liệu
- C. Ms Access là một hệ quản trị cơ sở dữ liệu
- D. Tất cả các ý trên

3. Thành phần cơ bản nhất của cơ sở dữ liệu là gì:

- A. Filed
- B. Table
- C. Key
- D. Record

4. Thành phần cơ bản của một bảng dữ liệu (Table) là:

- A. Field – Record
- B. Filed – Column
- C. Column – Row
- D. Field - Row

5. Microsoft Access là một phần mềm chuyên dùng để:

- A. Xử lý văn bản
- B. Xử lý bảng tính
- C. Quản trị cơ sở dữ liệu
- D. Tất cả đều đúng

6. Để khởi động Access ta chọn cách nào sau đây:

- A. Chọn Start / Programs /Microsoft Office / Microsoft Access
- B. Chọn biểu tượng Access (chiếc chìa khoá) tại màn hình nền
- C. Cả hai câu trên đều sai
- D. Cả hai câu trên đều đúng

7. Các thành phần cơ bản của một CSDL trong Access gồm:

- A. Table / Query / Report
- B. Query / Form / Macro
- C. Module / Page / Table / Query
- D. Table / Query / Form / Report / Page / Macro /Module

8. Để mở một CSDL đã lưu trữ trên ổ đĩa ta thực hiện:

- A. Chọn Field / Open Database
- B. Chọn biểu tượng  trên thanh công cụ
- C. Cả hai câu trên đều đúng
- D. Cả hai câu trên đều sai ...

9. Để tạo mới 1 Table theo dạng tự thiết kế cấu trúc ta chọn.

- A. Chế độ Datasheet View
- B. Chế độ Design View
- C. Chế độ Table Wizard
- D. Chế độ Import table

10. Trong cửa sổ Table → Design View cột Field Name dùng để.

- A. Khai báo tên cột cho bảng dữ liệu
- B. Khai báo tên cơ sở dữ liệu cần quản lý
- C. Khai báo kiểu dữ liệu cho từng cột
- D. Khai báo ghi chú cho cột

11. Trong cửa sổ Table → Design View, cột Data Type dùng để.

- A. Khai báo độ rộng cột
- B. Khai báo tên cột
- C. Khai báo kiểu dữ liệu cho từng cột
- D. Khai báo các thuộc tính cho cột

12. Trong cửa sổ Table → Design View, cột Description dùng để.

- A. Khai báo tên cột
- B. Khai báo kiểu dữ liệu cho từng cột
- C. Dùng để giải thích, mô tả cho từng cột
- D. Khai báo các thuộc tính cho cột

13. Quan hệ giữa 2 Table trong Access chỉ có thể là:

- A. Quan hệ Một-Nhiều.
- B. Quan hệ Nhiều-Một.
- C. Quan hệ Một-Một.
- D. Quan hệ Một-Nhiều, quan hệ Một-Một.

14. Dữ liệu của một Field có kiểu AutoNumber:

- A. Luôn luôn tăng.
- B. Luôn luôn giảm.
- C. Có thể ngẫu nhiên.
- D. Có thể tùy ý người sử dụng.

15. Khi một Table được mở, thứ tự Record sẽ sắp xếp ưu tiên theo:

- A. Field được chọn trong thuộc tính Order by của Table.
- B. Field được chọn trong thuộc tính Filter của Table.
- C. Field được chọn làm khóa của Table.
- D. Không sắp xếp theo bất cứ thứ tự nào.

16. Tổng số Field trong một Table là:

- A. 64
- B. 255
- C. 1024
- D. Không giới hạn.

17. Dữ liệu nhập cho một khóa chính phải là:

- A. Nhập chữ in hoa
- B. Không để trống.
- C. Không được nhập số
- D. Các câu trên đều đúng

18. Khi tạo ra các Table trong Database Access thì ta thực hiện theo trình tự sau

- A. Tạo liên kết, tạo khóa chính, nhập dữ liệu.
- B. Tạo khóa chính, tạo liên kết, nhập dữ liệu.
- C. Tạo khóa chính, nhập dữ liệu, tạo liên kết.
- D. Nhập dữ liệu, tạo khóa chính, tạo liên kết.

19. Trong cửa sổ Table → Design View, cột Field Properties dùng để.

- A. Thiết lập mối quan hệ giữa các bảng
- B. Khai báo các thuộc tính cho cột
- C. Dùng để giải thích, mô tả cho từng cột
- D. Tất cả các câu trên đều đúng

20. Trong cửa sổ Table → Design View, thuộc tính Field Size trong cột Field Properties dùng để.

- A. Khai báo kích thước cho cột (Field)
- B. Qui định độ dài tối đa của dữ liệu
- C. Cả câu trên đều đúng
- D. Cả câu trên đều sai

21. Trong cửa sổ Table → Design View, thuộc tính Format trong Field Properties dùng để:

- A. Qui định dạng hiển thị dữ liệu sau khi nhập
- B. Qui định độ số lẻ thập phân
- C. Qui định mẫu nhập liệu
- D. Dùng để thay đổi tên Field

22. Đối với dữ liệu kiểu number. Quy định miền giá trị của kiểu Byte là bao nhiêu.

- A. 0 → 255
- B. (-32768) → 32767
- C. 0 → 1.000.000
- D. $(-\infty) \rightarrow (+\infty)$

23. Đối với dữ liệu kiểu number. Quy định miền giá trị của kiểu Double là:

- A. 0 → 214.783,647
- B. $(-1.79 * 10^{308}) \rightarrow 1.79 * 10^{308}$
- C. $(.3,4 * 1038) \rightarrow 3.4 * 1038$
- D. (-214.783.647) → 214.783.647

24. Đối với dữ liệu kiểu DateTime. Dữ liệu nhập vào mặc định được hiểu là:

- A. DD/MM/YYYY
- B. YYYY-MM-DD
- C. MM/DD/YYYY
- D. MM/YYYY/DD

25. Để lưu trữ dữ liệu nhập dạng ký tự (không tính toán) ta sử dụng kiểu dữ liệu:

- A. Text
- B. Memo
- C. Lookup wizard
- D. Các câu trên đều đúng

26. Để khai báo kiểu và lưu trữ dữ liệu cho Field lưu trữ chỉ năm sinh ta sử dụng kiểu dữ liệu nào:

- A. DateTime
- B. Text
- C. Number
- D. Memo

27. Khi thiết kế trường DIEMTHI (điểm thi), ta nên chọn kiểu dữ liệu và định dạng nào:

- A. Data Type: Number, Format: Long Integer
- B. Data Type: Number, Format: Integer
- C. Data Type: Number, Format: Single
- D. Data Type: Number, Format: Byte

28. Kiểu dữ liệu Text cho phép người dùng nhập vào số ký tự tối đa là:

- A. 128
- B. 1028
- C. 8000
- D. 255

29. Để thiết kế cột Số điện thoại của khách hàng ta chọn kiểu dữ liệu nào là phù hợp:

- A. Number
- B. Text
- C. Datetime
- D. AutoNumber

30. Để thiết kế cột hình ảnh trong Table SINHVIEN ta chọn kiểu dữ liệu nào là phù hợp:

- A. Number
- B. Text
- C. OLE Object
- D. Lookup wizard

31. Trong cửa sổ DesignView của một Table, muốn một trường (Field) phải nhập dữ không được để trống ta sử dụng thuộc tính nào sau đây:

- A. Thuộc tính Required
- B. Thuộc tính Validation Rule
- C. Thuộc tính Validation Text
- D. Thuộc tính Default Value

32. Trong chọn kiểu dữ liệu Lookup Wizard cho một cột, khi chọn mục "I will Type the value that I Want" có nghĩa là:

- A. Nhận giá trị từ bảng cho trước
- B. Nhận giá trị tự tạo
- C. Cho phép điều chỉnh cấu trúc bảng
- D. Yêu cầu phải xác định khóa chính cho bảng

33. Để khai báo khoá chính cho bảng ta thực hiện.

- A. Chọn Field làm khoá, bấm vào biểu tượng chiếc chìa khoá trên thanh công cụ
- B. Chọn Field làm khoá, vào menu Edit, Primary Key
- C. Chọn Field làm khoá, vào menu File, Save
- D. Cả câu a và b đúng

34. Để chèn 1 trường (Field) mới vào giữa các trường hiện có ta thực hiện.

- A. Đặt con trỏ ngay vị trí muốn chèn rồi bấm phím Tab
- B. Right Click vào vị trí muốn chèn, chọn Insert Row
- C. Vào menu Table chọn Insert Row
- D. Đặt con trỏ ngay vị trí muốn chèn, bấm Alt + Enter.

35. Xóa 1 trường (Field) trong các trường hiện có ta thực hiện.

- A. Chọn trường cần xóa, vào menu Edit → Delete Row
- B. Right Click vào trường cần xóa, chọn Delete Row
- C. Cả a, b đều đúng
- D. Cả a, b đều sai

36. Để tạo mới 1 Table với cấu trúc lấy từ 1 cơ sở dữ liệu khác ta chọn:

- A. Chế độ Datasheet View
- B. Chế độ Design View
- C. Chế độ Table Wizard
- D. Chế độ Import table

37. Để tạo mới 1 Table theo sự hướng dẫn của Access ta chọn:

- A. Chế độ Datasheet View
- B. Chế độ Design View
- C. Chế độ Table Wizard
- D. Chế độ Import table

38. Trong cửa sổ Table → Design View, thuộc tính Caption trong Field Properties dùng để:

- A. Qui định dạng hiển thị dữ ...
- B. Qui định độ số lẻ thập phân
- C. Thiết lập tiêu đề cho cột
- D. Dùng để thay đổi tên Field

39. Trong cửa sổ Table → Design View, thuộc tính Default Value trong Field Properties dùng để:

- A. Qui định dạng hiển thị dữ liệu
- B. Thiết lập giá trị dữ liệu mặc định cho cột
- C. Qui định mẫu nhập liệu
- D. Dùng để thay đổi tên Field

40. Trong cửa sổ Table → Design View, thuộc tính Validation Rule trong cột Field Properties dùng để.

- A. Kiểm tra điều kiện khi dữ liệu nhập vào.
- B. Thiết lập giá trị mặc định cho cột
- C. Qui định kiểu dữ liệu
- D. Dùng để thay đổi tên Field

41. Trong cửa sổ Table → Design View, thuộc tính Input Mask trong cột Field Properties dùng để.

- A. Kiểm tra điều kiện khi dữ liệu nhập vào
- B. Định dạng dữ liệu cho cột
- C. Tạo khuôn mẫu để nhập dữ liệu
- D. Dùng để thay đổi tên Field

42. Muốn hiệu chỉnh cấu trúc của 1 Table ta Right Click trên Table và chọn :

- A. Open
- B. New
- C. Design View
- D. Object

43. Muốn nhập dữ liệu 1 Table ta Right Click trên Table và chọn:

- A. Open
- B. New
- C. Design
- D. Object

44. Để khai báo mối quan hệ giữa các bảng (Table) ta thực hiện.

- A. Vào menu InSert, chọn lệnh Relationship.
- B. Vào menu Tools → chọn Options→ chọn lệnh Relationship
- C. Chọn biểu tượng Relationship trên thanh công cụ
- D. Vào menu Edit, chọn lệnh Relationship

45. Để tạo ràng buộc toàn vẹn dữ liệu cho quan hệ 1-∞ (one to many) ta thực hiện:

- A. Đánh dấu chọn vào mục Enforce Referential Integrity.
- B. Đánh dấu chọn vào mục Cascade Delete Related Record
- C. Đánh dấu chọn vào mục Cascade Updata Related Field
- D. Các câu trên đều đúng.

46. Để tạo được mối quan hệ giữa hai Table thì hai Field của hai Table phải có.

- A. Tên field giống nhau.
- B. Tên Field và kiểu dữ liệu giống nhau
- C. Kiểu dữ liệu và độ dài (nếu có) giống nhau
- D. Các câu trên đều đúng

47. Query (truy vấn dữ liệu) là:

- A. Tìm kiếm dữ liệu
- B. Cập nhật dữ liệu
- C. Tính toán và thống kê dữ liệu
- D. Các câu trên đều đúng

48. Trong hộp thoại New Query để tự tạo một Query tùy ý theo yêu cầu ta chọn:

- A. Design View
- B. Simple Query Wizard
- C. Crosstab Query Wizard
- D. Find Duplicates Wizard

49. Nguồn dữ liệu thao tác cho một Query gồm:

- A. Table
- B. Query
- C. Table và Query
- D. Các câu trên đều đúng

50. Trong hộp thoại Show Table để chọn cùng lúc nhiều Table lên tham gia bảng vấn tin, ta thực hiện:

- A. Chọn tên từng Table rồi và nhấp nút lệnh Add
- B. rê chuột để bôi đen các Table cần chọn rồi nhấp Add
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

51. Để xác định Field tham gia vào bảng vấn tin trong cửa sổ Select ...

- A. Double Click vào tên Field cần lấy
- B. Chọn tên Field cần lấy rồi rê xuống vị trí đích (dòng Field)
- C. Click chuột tại dòng Field trong hộp thoại thả xuống chọn tên Field cần lấy
- D. Tất cả điều đúng .

52. Trong hộp thoại Select Query, để xác định điều kiện lọc dữ liệu, ta nhập điều kiện ở thành phần:

- A. Thành phần Sort
- B. Thành phần Table
- C. Thành phần Show
- D. Thành phần Criteria, or

53. Để tạo một trường mới (Field mới) khi thiết kế Query ta thực hiện theo cú pháp :

- A. Tên trường tính toán: Giá trị hoặc biểu thức tính toán
- B. Tên trường tính toán:= Giá trị hoặc biểu thức tính toán

C. Tên trường tính toán = Giá trị hoặc biểu thức tính toán

D. Tên trường tính toán =: Giá trị hoặc biểu thức tính toán

54. Khi truy vấn điều kiện cho dữ liệu kiểu chuỗi ta có thể sử dụng các toán tử sau:

- A. >,< B. <>, NOT C. >=,<= D. Between ... And ...

55. Khi tạo Select Query, để lọc dữ liệu có giá trị trong khoảng nào đó ta dùng phép toán:

- A. IN(<giá trị 1>, <giá trị 2>) B. LIKE <giá trị 1> TO <giá trị 2>
C. FROM <giá trị 1> TO <giá trị 2> D. BETWEEN <giá trị 1> AND <giá trị 2>

56. Khi truy vấn điều kiện phủ định cho dữ liệu kiểu chuỗi ta có thể sử dụng toán tử sau:

- A. <> B. NOT C. NOT LIKE D. Các câu trên đều đúng

57. Khi truy vấn điều kiện cho dữ liệu rỗng có thể sử dụng toán tử sau:

- A. =NULL B. IS NULL C. IS EMPTY D. LIKE NULL

58. Khi truy vấn điều kiện cho dữ liệu kiểu Yes/No có thể sử dụng dữ liệu:

- A. -1/0 B. True/False C. On/Off D. Các câu trên đều đúng

59. Để xóa dữ liệu trong một Table ta dùng loại Query nào

- A. Remove Query B. Clear Query C. Drop Query D. Delete Query

60. Để cập nhật dữ liệu vào một Table ta dùng Query nào

- A. Update Query B. Insert Query C. Make Table Query
D. Append Query

61. Muốn tổng hợp dữ liệu (tổng số lượng, tổng doanh thu, ...)

- A. Update Query B. CrossTab Query C. Make Table Query D. Summary Query

62. Khi chạy Append Query thì

- A. Dữ liệu sẽ được thêm vào một Table nào đó
B. Sẽ xóa dữ liệu có sẵn của một Table trước khi ghi dữ liệu mới lên Table đó
C. Dữ liệu mới sẽ sửa đổi những dữ liệu cũ của một Table nào đó
D. Các câu trên đều sai

63. Trong cửa sổ Design View của Query, muốn nhóm thành từng nhóm các mẫu tin có dữ liệu trùng nhau ta sử dụng dòng nào dưới đây

- A. Criteria B. Sort C. Group By D. Total

64. Trong cửa sổ thiết kế Query, để hiện hay ẩn một cột khi chạy Query ta phải sử dụng dòng nào?

- A. Show B. Sort C. Criteria D. Total

65. Đối với Query có tính tổng, tính trung bình, tìm giá trị lớn nhất hay nhỏ nhất trong cửa sổ thiết kế Query ta sử dụng dòng

- A. Show B. Sort C. Criteria D. Total

66. Đối với Query có tham số cần nhập thì:

- A. Đặt tham số vào 2 ngoặc vuông [] trong dòng Criteria
B. Đặt tham số vào 2 ngoặc tròn () trong dòng Criteria
C. Đặt tham số vào 2 nháy kép " " trong dòng Criteria
D. Đặt tham số vào 2 nháy đơn ' ' trong dòng Criteria

67. Muốn xem kết quả của 1 Query ta thực hiện như thế nào

- A. Trong cửa sổ cơ sở dữ liệu, chọn tên Query chọn nút Open
- B. Trong cửa sổ thiết kế Query chọn biểu tượng View
- C. Click Biểu tượng Run Trong cửa sổ thiết kế Query
- D. Các câu trên đều đúng

68. Để lấy ngày hiện tại, ta dùng hàm nào trong Access

- A. DateTime
- B. Day()
- C. Today()
- D. Date()

69. Hàm lấy ký tự thứ 3, 4 và 5 của trường (Field) mã sinh viên (MASV), ta dùng hàm nào:

- A. MID(MASV,3,3)
- B. SUBSTR(MASV,2,3)
- C. INSTR(MASV,2,3)
- D. MID(MASV,3,4)

70. Để hiển thị thông tin các nhân viên có ngày sinh trước ngày 15/10/1970 gồm ta sử dụng điều kiện ở field NGAYSINH là:

- A. >"15/10/1970"
- B. <"15/10/1970"
- C. >#15/10/1970#
- D. <#15/10/1970#

71. Để tạo một Field PHUCAP cho sinh viên theo điều kiện (nếu ở ngoại thành thì phụ cấp 500000 ngược lại 0) ta tạo tại dòng Field như sau:

- A. PHUCAP: IIF(NOISINH # "TPHCM" ,500000,0)
- B. PHUCAP: IIF(NOISINH NOT "TPHCM" ,500000,0)
- C. PHUCAP: IIF(NOISINH != "TPHCM" ,500000,0)
- D. PHUCAP: IIF(NOISINH >> "TPHCM" ,500000,0)

72. Để tăng đơn giá bảng SANPHAM lên 10%, dòng lệnh nào được chọn để thực thi:

- A. 1.1*[DONGIA]
- B. 10/100*[DONGIA]
- C. 0.1*[DONGIA]
- D. 10%*[DONGIA]

73. Phép toán "&" dùng để:

- A. Ghép chuỗi
- B. So sánh chuỗi
- C. Đếm số kí tự trong chuỗi
- D. Tách 2 chuỗi

74. Muốn hiển thị danh sách các sinh viên học lớp 10A1, 10A2 ta thực hiện điều kiện:

- A. Like("10A1", "10A2")
- B. In("10A1", "10A2")
- C. Between "10A1" And "10A2"
- D. From "10A1" to "10A2"

75. Trong Query công thức nào sau đây dùng để tính tuổi nhân viên:

- A. Year(Date())-Year([Ngaysinh])
- B. Year(Ngaysinh ())-Year(Now)
- C. Year(Today())-Year([Ngaysinh])
- D. Year(Month())-Year([Ngaysinh])

76. Action Query là những loại Query nào?

- A. Append Query
- B. Update Query
- C. Delete Query
- D. Tất cả đều đúng

77. Khi muốn truy vấn những thông tin trùng lặp trên một bảng dữ liệu ta dùng Query nào:

- A. Query Find Unmatched
- B. Query Find Duplicate
- C. Select Query
- D. Tất cả đều đúng

78. Khi muốn sử dụng Query Find Unmatched thì ta phải so khớp dữ liệu các field trên bao nhiêu bảng dữ liệu?

- A. 1 bảng B. 2 bảng C. 3 bảng D. 4 bảng

79. Khi muốn sử dụng CrossTab Query thì ta phải có số Field ít nhất là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

80. Khi sử dụng CrossTab Query thì ta chỉ được chọn:

- A. Một RowHeading B. Một ColumnHeading
C. Nhiều ColumnHeadin D. Nhiều Value

81. Form có thể thực hiện được các công việc nào sau đây:

- A. Tạo mẫu nhập dữ liệu.
B. Tạo các điều khiển để mở các Form hay các Report.
C. Tạo hộp đối thoại với người sử dụng.
D. Tất cả các công việc trên.

82. Để tạo Form dạng cột Trong hộp thoại New Form ta chọn.

- A. Design view B. Form wizard
C. Auto Form Columnar D. Auto Form Tabular

83. Trong hộp thoại New Form, nếu ta chọn Design View là tạo Form dạng.

- A. Form dạng danh sách B. Form dạng biểu đồ
C. Form trống và ta tự thiết kế D. Form tạo được sự hướng dẫn của Access

84. Trong cửa sổ thiết kế Form Design để chọn cùng lúc nhiều đối tượng ta thực hiện:

- A. Bấm tổ hợp phím Ctrl+A
B. rê chuột thành hình chữ nhật bao quanh các đối tượng
C. Bấm giữ phím Shift nhấp vào từng đối tượng
D. Tất cả điều đúng

85. Trong cửa sổ thiết kế Form Design, để tạo nút điều khiển thêm mẫu tin mới ta chọn:

- A. Command button ◇ Record Operation ◇ Add New Record
B. Command button ◇ Record Navigation ◇ Find Record
C. Command button ◇ Form Operation ◇ Open Form
D. Tất cả đều sai

86. Trong cửa sổ thiết kế Form Design, để tạo nút điều khiển thoát khỏi Form

- A. Command button → Record Operation → Delete Decord
B. Command button → Form Operation → Close Form
C. Command button → Application → Quit Application
D. Tất cả đều đúng

87. Khi thiết kế form muốn lấy dữ liệu cho form ta phải thực hiện tại thuộc tính nào?

- A. Control Source B. Row Source C. Record Source D. Tất cả đều đúng

88. Form có bao nhiêu chế độ làm việc?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

89. Một Form khi thiết kế chuẩn có bao nhiêu thành phần?

- A. 1 B. 3 C. 5 D. Tất cả đều đúng

90. Để đóng một Form ta dùng lệnh nào?

- A. Exit Form B. Quit C. Close D. Tất cả đều đúng

91. Khi sử dụng công cụ Label trong khi thiết kế Form để xuống dòng ta sử dụng tổ hợp phím:

- A. Enter B. Shift + Enter C. Alter + Enter D. Tất cả đều đúng

92. Khi sử dụng công cụ Combo Box trong khi thiết kế Form để lấy dữ liệu nguồn trong cửa sổ properties ta chọn thuộc tính :

- A. Record Source B. Row Source C. Data Source D. Control Source

93. Khi muốn truy xuất đến một đối tượng từ Sub Form khi thiết kế Form ta dùng công thức nào?

- A. =[Tên Textbox].[form] B. =[Tên Main form].[form].[tên đối tượng]
C. =[Tên Sub form].[form].[tên đối tượng] D. Các câu trên đều đúng

94. Khi thiết kế ListBox trong Form để hiển thị tiêu đề các cột trong ListBox ta dùng thuộc tính nào?

- A. Column Count B. Column Head C. Column Width D. Column Height

95. Khi thiết kế List Box, Combo Box trong Form thuộc tính chứa giá trị trả về là thuộc tính nào?

- A. Column Count B. Column Head C. Column Width D. Bound Column

96. Khi thiết kế form muốn truy xuất cột thứ 2 trong List Box (hoặc Combo Box) ta sử dụng cách nào?

- A. Tên ListBox.Column(2) B. Tên ListBox. Cloumn (1)
C. Cả A, B đều đúng D. Cả A, B đều sai

97. Khi thiết kế form muốn hiển thị hoặc không hiển thị các cột trong List Box (hoặc Combo Box) ta sử dụng thuộc tính nào?

- A. Column Count B. Column Head C. Column Width D. Column Height

98. Khi thiết kế form muốn hiển thị số cột trong đối tượng List Box (hoặc Combo Box) ta sử dụng thuộc tính nào?

- A. Column Count B. Column Head C. Column Width D. Column Height

99. Khi thiết kế form muốn đếm số dòng trong List Box (hoặc Combo Box) ta sử dụng công thức:

- A. Tên ListBox.ColumnCount B. Tên ListBox.RowCount
C. Tên ListBox.CountRow D. Tên ListBox.Count

100. Khi thiết kế Sub Form Control để thống kê hoặc tính toán sau đó đưa kết quả ra Main ta sử dụng công thức ở phần nào trong Sub form

- A. Form Header B. Detail
C. Form Footer D. Các câu trên đều đúng

101. Mainform và Subform muốn liên kết thì phải

- A. Có ít nhất một field giống nhau B. Có quan hệ một-nhiều
C. Có khóa chính D. Các câu trên đều đúng

102. Muốn tạo liên kết cho Mainform và Subform ta phải tạo thuộc tính liên kết ở:

- A. Form Main B. Form Sub
C. Cả form Main và form Sub D. Các câu trên đều đúng

103. Để ẩn một đối tượng trên form ta dùng thuộc tính nào?

A. Hide B. Unhide C. Visible D. Invisible

104. Khi tạo một Form, những thành phần nào có thể không cần sử dụng

A. Form Header/Footer B. Page Header/Footer
C. Detail D. Group Header/Footer

105. Thuộc tính Control Source của Label quy định:

A. Label không có thuộc tính này B. Qui định tên của Label
C. Qui định giá trị hiển thị của Label D. Qui định nguồn dữ liệu cho Label

106. Để tạo nút lệnh (Command Button) trong Form, ta phải đặt nó trong vùng nào:

A. Form Header B. Form Footer C. Detail D. Tùy ý

107. Thuộc tính nào của MainForm cho phép tạo mối liên kết dữ liệu đúng với SubForm

A. Link SubForm và Link MainForm B. Relationship SubForm và Relationship MainForm
C. Link Child Field và Link Master Field D. Casecade Relate Field

108. Một biểu mẫu (Form) ta có thể nhóm dữ liệu tối đa theo bao nhiêu nhóm:

A. 1 B. 2 C. 3 D. Không có

109. Trong Form, muốn không hiển thị hộp điều khiển góc trên bên phải của Form thì chọn thuộc tính nào

A. Close Button: No B. Control Box: No
C. Min/Max Button: None D. Không chọn thuộc tính được

110. Để tạo nút lệnh Command Button bằng Wizard cho phép tìm mẫu tin, ta chọn lệnh nào sau đây:

A. Record Navigation, Find Record B. Record Navigation, Find Next
C. Record Operations, Find Record D. Record Operations, Find Next

111. Trong một Lable có thể đưa vào

A. Một dòng văn bản B. Một biểu thức tính toán
C. Một hình ảnh D. Các câu trên đều đúng

112. Trong một Lable có thể đưa vào

A. Một dòng văn bản B. Một biểu thức tính toán
C. Một hình ảnh D. Các câu trên đều đúng

113. Trong Form SINHVIEN có một Textbox có thuộc tính Name là SV, từ một đối tượng bất kỳ, muốn truy cập đến Textbox này, ta chọn:

A. [SINHVIEN].[Form].[SV] B. [SINHVIEN].[SV]
C. [Forms].[SINHVIEN].[SV] D. [Forms].[SINHVIEN].[SV]

114. Để không cho phép người dùng nhập dữ liệu vào một Control ta sử dụng thuộc tính nào sau đây:

A. Visiable = No B. Locked = Yes
C. Enable = No D. Các câu trên đều sai

115. Khi sử dụng đối tượng Option Button trên form khi ở chế độ Form View ta có thể chọn:

A. Chỉ chọn một Option Button một lần
B. Có thể chọn được nhiều Option Button một lần
C. Các câu trên đều sai

D. Các câu trên đều đúng

116. Khi sử dụng đối tượng Option Button trong Option Group khi ở chế độ Form View ta có thể chọn:

- A. Chỉ chọn một Option Button một lần
- B. Có thể chọn được nhiều Option Button một lần
- C. Các câu trên đều sai
- D. Các câu trên đều đúng

117. Khi muốn kiểm tra đối tượng Option Button có tên OptChon tạo trong Form được chọn hay không khi ở chế độ Form View ta dùng biểu thức kiểm tra:

- A. OptChon. Value = Yes
- B. OptChon. Value = Checked
- C. OptChon. Value = True
- D. Các câu trên đều đúng

118. Khi sử dụng đối tượng Option Button trong Option Group giá trị của Option Button mang giá trị:

- A. Yes/No
- B. True/False
- C. Giá trị của Option Group
- D. Các câu trên đều đúng

119. Trong Access, Report dùng để thực hiện những công việc gì?

- A. Trình bày dạng dữ liệu in ấn
- B. Thực hiện các tính toán trên cơ sở dữ liệu
- C. Chèn logo hay hình ảnh
- D. Tất cả các công việc trên

120. Trong hộp thoại New Report. Để tạo một Report trống để tự thiết kế ta chọn chế độ:

- A. Report Wizard
- B. Label Wizard
- C. Design View
- D. Chart Wizard

121. Trong cửa sổ thiết kế Report Design View. Để canh các cột thẳng hàng bên trái ta thực hiện:

- A. Chọn các cột cần điều chỉnh, vào Menu Format → Align → left
- B. Chọn các cột cần điều chỉnh, chọn công cụ Align left trên thanh công cụ formating
- C. Cả 2 câu trên đều đúng
- D. Cả 2 câu trên đều sai

122. Tạo một Report dạng nhãn thư tính ta chọn:

- A. Report → New → Design View
- B. Report → New → Label Wizard
- C. Report → New → Report Wizard
- D. Report → New → Chart Wizard

123. Các thành phần của Report:

- A. Page Header, Page Footer, Detail
- B. Page Header, Page Footer, Detail, Report Header and Footer
- C. Page Header, Page Footer, Detail, Status
- D. Page Header, Page Footer, Detail, Report Header, Report Footer

124. Trong hộp thoại New Report, để tạo Report theo sự hướng dẫn của Access ta chọn:

- A. Report Wizard
- B. Label Wizard
- C. Design View
- D. Chart Wizard

125. Để tính tổng cộng giá trị cho Field kiểu số ta dùng hàm nào trong các hàm sau:

- A. Total
- B. Sum
- C. SumIF
- D. CountIF

126. Để đếm giá trị dữ liệu ta dùng hàm nào trong các hàm sau:

- A. AVG
- B. Max
- C. Min
- D. Count

127. Khi thiết kế Report để tạo một công thức tính toán, thống kê ... ta sử dụng đối tượng nào:

- A. TextBox B. Label C. Combo Box D. List Box

128. Khi thiết kế Report để tạo số thứ tự tự động cho từng nhóm ta gõ =1 vào TextBox sau đó vào thuộc tính Running Sum ta chọn:

- A. Over All B. Over Group C. Cả A, B đúng D. Cả A, B sai

129. Khi thiết kế Report, để tạo một thống kê cho từng nhóm ta có thể sử dụng TextBox tại :

- A. Group Header B. Group Footer C. Cả A, B đúng D. Cả A, B sai

130. Khi thiết kế Report để ngắt một trang in ta sử dụng công cụ:

- A. Page Header B. Page Footer C. Pages D. Page break

131. Có mấy chế độ hiển thị Report

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

132. Khi thiết kế Report muốn hiển thị tiêu đề cho Report bạn phải gõ tiêu đề vào thuộc tính nào sau đây trong cửa sổ properties của Report:

- A. Label B. Title C. Caption D. Không có chức năng này

133. Khi thiết kế Report số phân nhóm và sắp xếp (Group and Sort) dữ liệu ta có thể tạo là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

134. Khi mở một báo cáo (double click), báo cáo đó được hiển thị ở dạng nào?

- A. Chế độ biểu mẫu B. Chế độ thiết kế
C. Chế độ trang dữ liệu D. Chế độ xem trước khi in

135. Khi thiết kế Report để đánh số trang ta sử dụng công thức trong TextBox là:

- A. = Page B. =[Page] C. =[Pages] D. =Pages

136. Khi thiết kế Report để đánh tổng số trang ta sử dụng công thức trong TextBox là:

- A. = Page B. =[Page] C. =[Pages] D. =Pages